

Số: /SNV-CCHC&VTLT
V/v hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm
Chỉ số CCHC năm 2023

Hà Nam, ngày tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Kế hoạch số 1833/KH-UBND ngày 19/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố. Trên cơ sở Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ Tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hà Nam, Sở Nội vụ hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 như sau:

1. Về tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ vào kết quả cải cách hành chính thực tế đạt được của đơn vị, tiến hành tự đánh giá, chấm điểm từng tiêu chí, tiêu chí thành phần theo hướng dẫn tại phụ lục đính kèm (**Phụ lục I cho cấp sở và Phụ lục II cho UBND cấp huyện**).

* Các trường hợp được giảm số lượng tiêu chí đánh giá:

- Đối với Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh và Ban Quản lý Khu đại học Nam Cao: Do không có thủ tục hành chính (hoặc TTHC không phát sinh hồ sơ) nên không thực hiện đánh giá các lĩnh vực, tiêu chí sau:

+ Lĩnh vực 3. Cải cách thủ tục hành chính (20 điểm);

+ Tiêu chí 7.3. Phát triển các ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức (7 điểm);

+ Tiêu chí 7.5. Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định (1 điểm);

+ Lĩnh vực 8. Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (10 điểm).

- Đối với Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Ban Quản lý khu đại học Nam Cao: Do không có nội dung tổ chức các hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật nên không thực hiện đánh giá tiêu chí 2.1. Theo dõi thi hành pháp luật (4 điểm).

- Như vậy điểm tối đa để xác định chỉ số CCHC của các cơ quan trên như sau:

+ Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh: 62 điểm;

+ Ban Quản lý các Khu công nghiệp: 96 điểm;

+ Ban Quản lý khu đại học Nam Cao: 58 điểm.

2. Về nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, chấm điểm vào phần mềm

Trên cơ sở báo cáo đã phê duyệt, các cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, nhập hệ thống tài liệu kiểm chứng và nội dung giải trình vào phần mềm chấm điểm chỉ số cải cách hành chính theo các bước sau:

- **Bước 1.** Truy cập phần mềm chấm điểm chỉ số cải cách hành chính tại địa chỉ: <http://chamdiemcchc.hanam.gov.vn>;

Đăng nhập tài khoản đã được hệ thống tạo sẵn với mật khẩu mặc định: 123456;

Lưu ý: Các đơn vị tiến hành đổi mật khẩu trong lần đăng nhập đầu tiên.

- **Bước 2.** Nhập dữ liệu

Nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, chấm điểm và tải đính kèm file tài liệu kiểm chứng, giải trình kết quả tự đánh giá, chấm điểm tương ứng với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần.

Tải báo cáo đã được thủ trưởng cơ quan, đơn vị phê duyệt lên phần mềm.

- **Bước 3.** Rà soát kết quả

Sau khi hoàn tất việc nhập kết quả tự đánh giá, chấm điểm, các đơn vị kiểm tra, rà soát lại đảm bảo tài liệu kiểm chứng và thông tin giải trình đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần phải trùng khớp với nội dung trong báo cáo đã được phê duyệt.

- **Bước 4.** Gửi kết quả

Sau khi kiểm tra, rà soát các đơn vị gửi kết quả tự đánh giá, chấm điểm và báo cáo tự đánh giá, chấm điểm về Sở Nội vụ bằng việc nhấp chuột vào mục “**Gửi đi**” được hiển thị trên giao diện phần mềm.

3. Về tài liệu kiểm chứng

- Việc tự đánh giá, chấm điểm phải kèm theo các tài liệu kiểm chứng được lãnh đạo đơn vị hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để xác định mức độ tin cậy của việc tự đánh giá, chấm điểm.

- Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng không đầy đủ thì các đơn vị giải trình rõ về cách đánh giá, tính điểm trong báo cáo tự đánh giá, chấm điểm xác định chỉ số CCHC của đơn vị và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin giải trình.

- Các file điện tử tài liệu kiểm chứng đính kèm trên phần mềm được định dạng PDF hoặc văn bản điện tử có chữ ký số theo quy định.

4. Thời gian thực hiện tự đánh giá

Thời gian để các cơ quan, đơn vị tiến hành tự đánh giá, chấm điểm; phê duyệt báo cáo; nhập dữ liệu vào phần mềm đến hết ngày **07/11/2023**, sau thời hạn trên, phần mềm sẽ tự động khóa.

Trên đây là nội dung hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC năm 2023 của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện. Trong quá trình

triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Nội vụ (*ông Nguyễn Tuấn Thành, sđt: 0984417037*) hoặc ông Lê Hồng Quang (*Sở Thông tin và Truyền thông*), sđt: 0913289125 để kịp thời phối hợp, giải quyết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (*để b/c*);
- Như kính gửi;
- GD, PGD (*đ/c Minh*);
- Các Sở: TP, TC, KH&CN, TT&TT, VP
UBND tỉnh (*để p/hợp*);
- Các Phòng: CCVC; TCBC; XDCQ, CCHC;
- Phòng Nội vụ các huyện, thị xã, thành phố
(*để t/hiện*);
- Lưu: VT, CCHC&VTLT.

GIÁM ĐỐC

Trương Công Khải

PHỤ LỤC I
HƯỚNG DẪN TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2023 ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Công văn số: /SNV-CCHC ngày /10/2023 của Sở Nội vụ)

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
1	1.1.1. Ban hành Kế hoạch CCHC	- Yêu cầu: + Nội dung kế hoạch: Phải xác định đầy đủ nhiệm vụ các lĩnh vực cải cách hành chính theo hướng dẫn của Sở Nội vụ. + Thời gian ban hành: Trong tháng 12 của năm trước liền kề năm kế hoạch. - Nếu kế hoạch CCHC đáp ứng đầy đủ yêu cầu về nội dung và thời gian ban hành nêu trên thì điểm đánh giá là 1,5 điểm; không đáp ứng một trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0 điểm.	- Kế hoạch CCHC năm; - Các báo cáo CCHC; - TLKC khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
2	1.1.2. Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	Trên cơ sở kết quả, sản phẩm trong kế hoạch, đến thời điểm 31/10/2023, các đơn vị đánh giá kết quả, sản phẩm đã được hoàn thành, tính tỷ lệ % (<i>số kết quả, sản phẩm hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ của 10 tháng trong năm</i>) và đối chiếu với thang điểm để chấm điểm. - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5 điểm; - Nếu hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành nhiệm vụ} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$ - Dưới 80% kế hoạch: 0 điểm.	- Các báo cáo CCHC; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
3	1.2. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	Tổng hợp các báo cáo cải cách hành chính của cơ quan theo hướng dẫn của Sở Nội vụ. - Đủ 03 báo cáo (Quý I, 6 tháng, Quý III) và đúng thời gian quy định thì điểm đánh giá là 2 điểm; - Trừ 0,25 điểm đối với mỗi báo cáo chậm thời gian quy định; Thiếu mỗi báo cáo trừ 0,5 điểm.	- Các báo cáo CCHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
4	1.3.1. Ban hành kế hoạch Kiểm tra CCHC đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành	- Có ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC các đơn vị thuộc và trực thuộc thì điểm đánh giá là 1 điểm; - Không ban hành: 0 điểm.	- Kế hoạch kiểm tra CCHC; - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
5	1.3.2. Tỷ lệ đơn vị được kiểm tra theo kế hoạch	Khi xây dựng kế hoạch kiểm tra CCHC, các cơ quan cần đảm bảo tỷ lệ kiểm tra các đơn vị theo yêu cầu. - Tỷ lệ đạt từ 30% số đơn vị trở lên thì điểm đánh giá là: 1 điểm; - Từ 20% đến dưới 30% số đơn vị thì điểm đánh giá là: 0,25 điểm;	- Kế hoạch CCHC năm 2023; - Kế hoạch kiểm tra CCHC năm 2023; - Các báo cáo CCHC;

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Dưới 20% số đơn vị thì đánh giá: 0 điểm.	- Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
6	1.3.3. Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra. - Nếu tỷ lệ đạt từ 70% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$ <i>(Điểm tối đa: 1 điểm);</i> - Dưới 70%: 0 điểm.	- Báo cáo kết quả kiểm tra; - Các thông báo kết luận kiểm tra; - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra.
7	1.4.1. Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	- Yêu cầu: + Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC năm; + Xác định nhiệm vụ cụ thể, trách nhiệm triển khai, mốc thời gian hoàn thành. + Tính tỷ lệ nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch. - Cách đánh giá: + Có ban hành kế hoạch và hoàn thành 100% nhiệm vụ kế hoạch đề ra: 1 điểm; + Có ban hành kế hoạch và hoàn thành từ 80% - dưới 100% nhiệm vụ: 0,5 điểm; + Không ban hành kế hoạch hoặc hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ: 0 điểm.	- Kế hoạch CCHC năm. - Kế hoạch tuyên truyền CCHC; - Báo cáo kết quả tuyên truyền CCHC (Có thể lồng ghép với báo cáo CCHC). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
8	1.4.2. Mức độ đa dạng trong công tác tuyên truyền CCHC	- Nếu tuyên truyền CCHC thông qua một trong các hình thức như: tổ chức hội nghị, giao ban chuyên đề CCHC; đăng tải thông tin CCHC trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; tuyên truyền trên hệ thống phát thanh, truyền hình, thì điểm đánh giá là: 0,75 điểm - Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền bằng hình thức khác như: Thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM: 0,25 điểm	- Báo cáo kết quả tuyên truyền CCHC (Có thể lồng ghép với báo cáo CCHC); - Các hình ảnh, đường link tin, bài đã tuyên truyền về CCHC; - Tài liệu kiểm chứng khác (Nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
9	1.5. Đổi mới, sáng tạo trong triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC	- Có sáng kiến trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm và được công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng trên địa bàn tỉnh: 1,0 điểm; - Có sáng kiến trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm nhưng không được công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng trên địa bàn tỉnh: 0,5 điểm;	- Các văn bản phê duyệt triển khai sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC;

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Không có sáng kiến: 0 điểm .	- Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền. - Bản thuyết minh sáng kiến hoặc bản tóm tắt sáng kiến - TLKC khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở KH&CN.
10	1.6. Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	Các đơn vị thống kê các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao từ đầu năm đến thời điểm hết tháng 10 năm 2023. Thống kê các nhiệm vụ đã hoàn thành (bao gồm: trước, đúng tiến độ, muộn hơn so với tiến độ); nhiệm vụ chưa hoàn thành (bao gồm: trong hạn, quá hạn). Nếu: - Tất cả các nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 2 điểm ; - Tất cả các nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng có nhiệm vụ muộn so với tiến độ: 1 điểm ; - Có nhiệm vụ đã quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0 điểm . - Trường hợp đã hoàn thành đúng tiến độ các nhiệm vụ nhưng chưa cập nhật theo đúng quy trình vào phân hệ theo dõi nhiệm vụ giao đã tích hợp vào phần mềm Quản lý văn bản và điều hành thì bị trừ 50% số điểm.	- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của sở, ban, ngành; - Danh mục văn bản triển khai thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
11	1.7. Tham mưu lãnh đạo tỉnh tổ chức đối thoại với người dân, tổ chức khi có chỉ đạo của UBND tỉnh	- Có thực hiện: 1,0 điểm ; - Không thực hiện: 0 điểm . - Trường hợp trong năm không có chỉ đạo của UBND tỉnh về việc tham mưu tổ chức đối thoại với người dân, tổ chức thì chấm điểm số tối đa.	- Các văn bản tham mưu UBND tỉnh tổ chức đối thoại (nếu có); - Các văn bản tham mưu, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết những kiến nghị của người dân, tổ chức (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
12	2.1.1. Thực hiện các hoạt động về theo dõi tình hình thi hành pháp luật	Điều kiện cần để đánh giá là: Cơ quan, đơn vị phải ban hành Kế hoạch TDTHPL và gửi Báo cáo kết quả TDTHPL đúng nội dung, thời hạn quy định. Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện trên, trừ 20% tổng số điểm đạt được của tiêu chí 2.1	- Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật. - Báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Thực hiện đầy đủ 3 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, Nghị định số 32/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành thì điểm đánh giá là: 2 điểm; - Thiếu một trong các hoạt động trên thì trừ điểm tương ứng được quy định tại Bảng 1 ban hành kèm theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 09/10/2023;	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp); - TLKC khác (nếu có).
13	2.1.2. Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	- Yêu cầu: Căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, các đơn vị kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Nếu ban hành đầy đủ văn bản kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là: 2 điểm; - Không ban hành đầy đủ văn bản kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là 0 điểm.	- Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật; - Báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp); - TLKC khác (nếu có).
14	2.2.1. Thực hiện rà soát văn bản QPPL do đơn vị tham mưu ban hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản quy định dưới Luật	Điều kiện cần để đánh giá là: Cơ quan phải gửi Kế hoạch và Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát văn bản QPPL đúng nội dung, thời hạn quy định. Trường hợp không đáp ứng điều kiện trên, trừ 20% tổng số điểm đạt được của tiêu chí 2.2. - Rà soát 100% văn bản: 2 điểm; - Rà soát từ 80% đến dưới 100% văn bản: 1 điểm; - Rà soát từ 50% đến dưới 80% văn bản: 0,5 điểm; - Rà soát dưới 50%: 0 điểm.	- Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL; - Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát văn bản QPPL hoặc báo cáo công tác tư pháp; - TLKC khác (nếu có).
15	2.2.2. Kết quả tham mưu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	- Đã hoàn thành tham mưu xử lý đối với 100% văn bản cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế sau rà soát: 2 điểm; - Đã hoàn thành tham mưu xử lý từ 80% đến dưới 100% văn bản cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế sau rà soát: 1 điểm; - Đã hoàn thành tham mưu xử lý từ 50% đến dưới 80% văn bản cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế sau rà soát: 0,5 điểm; - Tham mưu xử lý dưới 50%: 0 điểm ; *Trường hợp không có văn bản cần tham mưu xử lý thì điểm đánh giá là: 2,0 điểm.	- Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát văn bản QPPL hoặc báo cáo công tác tư pháp; - TLKC khác (nếu có).

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
16	2.3. Tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong năm theo chương trình đã được UBND tỉnh phê duyệt và theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật cấp trên giao.	- 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 2 điểm - Từ 80% đến dưới 100% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 1 điểm - Dưới 80% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0 điểm - Trường hợp trong năm có đăng ký ban hành văn bản QPPL nhưng UBND tỉnh không đưa vào Chương trình ban hành VBQPPL hoặc không được HĐND, UBND tỉnh giao tham mưu VBQPPL thì chấm điểm tối đa. - Trường hợp được HĐND, UBND tỉnh giao bổ sung tham mưu xây dựng thì tính vào tổng số văn bản QPPL đã tham mưu ban hành trong năm.	- Văn bản Đăng ký xây dựng VBQPPL; - Các VBQPPL của HĐND, UBND tỉnh do cơ quan, đơn vị tham mưu ban hành;
17	3.1.1. Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC; kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	- Đầu năm các cơ quan, đơn vị ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC, kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo thời gian quy định của UBND tỉnh. - Nếu ban hành kịp thời thì điểm đánh giá là: 2 điểm; - Ban hành không kịp thời: 1 điểm. - Không ban hành: 0 điểm.	- Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính; - Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
18	3.1.2. Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát TTHC; kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	Tính tỷ lệ nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC. Nếu tỷ lệ đạt: - 100% thì điểm đánh giá là: 1,5 điểm; - Từ 80% - dưới 100%: 0,5 điểm; - Dưới 80%: 0 điểm.	- Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính; - Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính; - Báo cáo công tác Kiểm soát TTHC 2023; Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC năm 2023; - Các tài liệu kiểm chứng thể hiện việc hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
19	3.1.3. Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý với tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát. Nếu tỷ lệ đạt: - 100% thì điểm đánh giá là: 1,5 điểm;	- Báo cáo công tác Kiểm soát TTHC; Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC năm 2023;

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Dưới 100% thì điểm đánh giá là: 0 điểm.	- Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
20	3.2.1. Tham mưu công bố TTHC theo quy định	Thống kê tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị được ban hành trong năm. - Nếu 100% TTHC được công bố kịp thời thì điểm đánh giá là: 1,5 điểm; - Dưới 100% TTHC được công bố kịp thời thì điểm đánh giá là: 0 điểm. Trường hợp công bố chưa đạt 100% số TTHC theo quy định nhưng trong đó có TTHC do bộ, ngành Trung ương công bố chậm thì cần giải trình cụ thể.	- Báo cáo công tác Kiểm soát TTHC; - Các quyết định công bố (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
21	3.2.2. Công khai thủ tục hành chính và các quy định có liên quan	Các cơ quan phải công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định (bao gồm cả trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị; trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin Một cửa điện tử của tỉnh) - Công khai kịp thời, đầy đủ theo quy định: 1,5 điểm; - Công khai không kịp thời hoặc không đầy đủ theo quy định: 0 điểm. - Trường hợp chưa công khai đầy đủ, kịp thời 100% số TTHC sau khi công bố nhưng trong đó có TTHC do bộ, ngành trung ương công khai chậm so với quy định thì cần giải trình cụ thể.	- Báo cáo công tác Kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
22	3.2.3. Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của cơ quan trên Cổng thông tin điện tử hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	- 100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết thì điểm đánh giá là: 1,5 điểm; - Dưới 100%: 0 điểm.	- Báo cáo công tác Kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi trực tiếp trên hệ thống (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
23	3.3.1. Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đưa ra thực hiện tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Thống kê tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành. Nếu: - 100% số TTHC được đưa ra thực hiện: 2,0 điểm; - Từ 80% - dưới 100% số TTHC: 1,0 điểm; - Dưới 80% số TTHC: 0 điểm.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
24	3.3.2. Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	- Từ 05 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1 điểm; - Từ 02 đến 04 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,5 điểm; - Có 01 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25 điểm - Không có TTHC hoặc nhóm TTHC: 0 điểm - Đối với các cơ quan không có TTHC liên thông cùng cấp theo quy định hiện hành thì chấm 50% số điểm tối đa, trừ một số đơn vị có tính chất đặc thù.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
25	3.3.3. Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	- Từ 03 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1 điểm; - Từ 01 đến 02 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,5 điểm; - Không có TTHC hoặc nhóm TTHC: 0 điểm; - Đối với các cơ quan không có TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền theo quy định hiện hành thì chấm 50% số điểm tối đa, trừ một số đơn vị có tính chất đặc thù.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
26	3.4.1. Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan, đơn vị tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn theo quy định	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do cơ quan, đơn vị tiếp nhận được giải quyết đúng hạn với tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm (tính đến thời điểm đánh giá). - 100% số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn: 1,5 điểm; - Nếu tỷ lệ đạt từ 95% đến dưới 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}] ; (\text{Điểm tối đa: } 1,5 \text{ điểm})$ - Dưới 95% thì điểm đánh giá là: 0 điểm.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
27	3.4.2. Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong việc giải quyết hồ sơ TTHC	- Có thực hiện đầy đủ và đúng quy định: 1,5 điểm; - Không thực hiện đầy đủ hoặc thực hiện không đúng quy định: 0 điểm; - Trường hợp trong năm không có hồ sơ trễ hẹn, quá hạn thì chấm điểm tối đa tiêu chí thành phần này.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Văn bản thể hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
28	3.4.3. Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐCP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP. Nếu: - Cơ quan, đơn vị đạt điểm đánh giá mức độ tốt trở lên thì điểm đánh giá là: 1,5 điểm ; - Cơ quan, đơn vị đạt điểm đánh giá mức độ khá thì điểm đánh giá là: 1 điểm ; - Cơ quan, đơn vị có điểm đánh giá mức độ trung bình thì điểm đánh giá là: 0 điểm .	- Kết quả công khai trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh; - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Văn bản đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
29	3.5.1. Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành	Tổ chức thực hiện đầy đủ các hình thức, quy trình tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là: 1 điểm ; - Không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là: 0 điểm .	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
30	3.5.2. Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành	- 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm ; - Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm ; - Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm . Trường hợp trong năm không tiếp nhận PAKN nào thì chấm điểm tối đa TCTP này.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
31	4.1.1. Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan	- Thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là: 1 điểm ; - Không đúng quy định thì điểm đánh giá là: 0 điểm .	- Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị; - Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị - Các tài liệu kiểm chứng khác (Nếu có);

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
32	4.1.2. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức cho Văn phòng, Thanh tra, các phòng, ban, chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (nếu có)	Các cơ quan, đơn vị thường xuyên rà soát, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng, Thanh tra, các phòng, ban chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc đảm bảo đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương. - Đúng quy định: 1 điểm ; - Không đúng quy định: 0 điểm .	- Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị: Văn phòng, Thanh tra, các phòng, ban, chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (nếu có); - Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị - Các tài liệu kiểm chứng khác (Nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
33	4.1.3. Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại cơ quan hành chính theo quy định	- Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 1 điểm ; - Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm .	- Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo thống kê về số lượng cấp phó của người đứng đầu tại cơ quan, đơn vị; - Tài liệu kiểm chứng khác (Nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
34	4.2.1. Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	- Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1 điểm ; - Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 điểm .	- Báo cáo kết quả CCHC; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có);

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
35	4.2.2. Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	- Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1 điểm ; - Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0 điểm .	- Báo cáo kết quả CCHC; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
36	4.3.1. Tham mưu và thực hiện các quy định về phân cấp thuộc ngành và lĩnh vực quản lý theo quy định	Thực hiện các nhiệm vụ về phân cấp quản lý nhà nước theo đúng quy định theo Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định khác của Chính phủ, các bộ, ngành, UBND tỉnh về phân cấp quản lý nhà nước. - Tham mưu và thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm ; - Tham mưu và thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm . - Đối với cơ quan không có quy định về phân cấp quản lý thì chấm điểm tối đa.	- Báo cáo kết quả CCHC; - Các văn bản tham mưu và thực hiện quy định phân cấp; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
37	4.3.2. Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành cấp tỉnh đã phân cấp cho địa phương	- Có thực hiện thì đánh giá là: 1 điểm ; - Không thực hiện thì đánh giá là: 0 điểm .	- Báo cáo CCHC; - Các văn bản triển khai thực hiện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
38	4.3.3. Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	- 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm ; - Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm .	
39	5.1.1. Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ	- Yêu cầu: cập nhật, hoàn thiện vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh đối với các VTVL trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý theo quy định. Nếu thực hiện:	- Các văn bản về hoàn thiện vị trí việc làm (Văn bản hướng dẫn

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	- Đầy đủ, kịp thời: 1 điểm . - Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0 điểm .	triển khai; Tờ trình đề nghị phê duyệt VTVL...); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
40	5.1.2. Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	- Yêu cầu: Các cơ quan, đơn vị phải bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. Cơ quan nào chưa hoàn thành việc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm, chưa chỉ đạo các ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên hoàn thành việc phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm thì coi như chưa thực hiện đúng quy định. - 100% số cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là: 1 điểm ; - Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị thì đánh giá theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số cơ quan, đơn vị} \times \text{điểm tối đa}}{100\%};$ - Dưới 80% số cơ quan, đơn vị thì đánh giá là: 0 điểm	- Báo cáo CCHC; - Bản mô tả công việc, khung năng lực của ít nhất 03 vị trí việc làm khác nhau; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
41	5.2.1. Thực hiện tuyển dụng, bố trí, sử dụng công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo quy định	Thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là: 2 điểm Thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là: 0 điểm .	- Báo cáo CCHC; - Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp). - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có);
42	5.2.2. Thực hiện việc bổ nhiệm ngạch công chức, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định.	- Thực hiện đúng quy định: 2 điểm ; - Không đúng quy định: 0 điểm .	- Báo cáo CCHC; - Bản sao các quyết định bổ nhiệm ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức.

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
43	5.2.3. Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương	Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, Công chức (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Thực hiện đúng quy định: 2 điểm ; - Không đúng quy định: 0 điểm .	- Bản sao quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
44	5.3. Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức hàng năm theo quy định	Thống kê tổng số cán bộ công chức, viên chức bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức, viên chức. - Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại sở, ban, ngành và các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá là 2 điểm ; - Có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0 điểm .	- Báo cáo CCHC năm; - Văn bản thể hiện việc kỷ luật CB, CC, VC (Nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
45	5.4. Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức.	Tính tỷ lệ nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ đạt: - Hoàn thành 100% kế hoạch thì điểm đánh giá là: 2 điểm . - Từ 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$ (Điểm tối đa: 1 điểm) - Dưới 80% kế hoạch thì điểm đánh giá là: 0 điểm .	- Kế hoạch Đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC; - Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
46	6.1. Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	- Đúng quy định: 2 điểm (Trường hợp báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ hàng năm nộp chậm so với quy định thì trừ 0,25 điểm). - Không đúng quy định: 0 điểm .	- Quy chế chi tiêu nội bộ; - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan hành chính Nhà nước.

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp).
47	6.2. Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	- Đúng quy định: 2 điểm (Đối với cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì chấm điểm tối đa). (Trường hợp báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ hàng năm nộp chậm theo quy định: -0,25 điểm) - Không đúng quy định: 0 điểm .	- Quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc; - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp).
48	6.3.1. Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý	- 100% cơ quan, đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã ban hành: 0,75 điểm ; - Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0 điểm . - Trường hợp không ban hành riêng quy chế quản lý sử dụng tài sản công (mà gộp chung với quy chế chi tiêu nội bộ): -0,5 điểm	- Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp).
49	6.3.2. Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	- Đúng quy định: 0,75 điểm ; - Chưa đúng quy định: 0 điểm .	- Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công; - Báo cáo công tác quản lý tài sản công; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp).
50	6.3.3. Thực hiện đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc thẩm quyền quản lý	- Đã xây dựng đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất theo chỉ đạo tại văn bản số 01/CV-BCĐ ngày 18/5/2022 của Ban chỉ đạo 167 v/v đôn đốc thực hiện sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn tỉnh: 0,5 điểm ; - Chưa xây dựng đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất theo chỉ đạo tại văn bản số 01/CV-BCĐ ngày 18/5/2022 của Ban chỉ đạo 167: 0 điểm .	- Văn bản đề xuất; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp).
51	7.1.1. Các nền tảng số, hệ thống thông tin (HTTT) chuyên ngành đã triển khai	Mỗi nền tảng số, HTTT được 1 điểm, tối đa 3 điểm	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	<i>(không tính các nền tảng dùng chung của bộ ngành triển khai)</i>		thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
52	7.1.2. Các nền tảng số, HTTT chuyên ngành có kết nối, chia sẻ dữ liệu với các HTTT khác qua LGSP, NDXP	Mỗi nền tảng số, HTTT được 1 điểm; tối đa 3 điểm	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
53	7.1.3. Triển khai kênh thông tin số trên các nền tảng mạng xã hội phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp:	- Đã triển khai: 1 điểm - Không triển khai: 0 điểm	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
54	7.2.1. Tỷ lệ văn bản đến được số hóa, nhận qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành/ Tổng số bản văn bản đến (trừ văn bản mật theo quy định)	- Đạt từ 90% trở lên: 1 điểm ; - Dưới 90%: 0 điểm .	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh. - TLKC khác (nếu có).
55	7.2.2. Tỷ lệ văn bản đi được dự thảo, chuyển xử lý, ký số theo đúng quy trình, gửi đi qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành/Tổng số bản văn bản đi (trừ văn bản mật theo quy định)	- Đạt từ 90% trở lên: 1 điểm ; - Dưới 90%: 0 điểm .	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh. - TLKC khác (nếu có).

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
56	7.2.3. Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp tài khoản và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong giải quyết công việc (<i>hanam.gov.vn</i>)	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa (1 điểm)	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
57	7.2.4. Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp chữ ký số chuyên dùng Chính phủ đang hoạt động (Bao gồm các đối tượng thực hiện ký số: Lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo phòng, ban, đơn vị trực thuộc, văn thư, kế toán, cán bộ một cửa)	- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa (1 điểm) - Tỷ lệ = a/b a = Tổng số công chức, viên chức đã được cấp chữ ký số đang hoạt động; b = Tổng số công chức, viên chức thuộc đối tượng được cấp chữ ký số của cơ quan;	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
58	7.3.1. Cổng Thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin trên môi trường mạng đáp ứng theo yêu cầu tại Điều 4 và Điều 8 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	- Cung cấp đầy đủ: 1 điểm. - Cung cấp không đầy đủ: 0,5 điểm.	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
59	7.3.2. Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa (1 điểm) Trong đó: - a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình - b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 1$ thì điểm đánh giá: 0 điểm	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
60	7.3.3. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình trong năm (chỉ tính số TTHC có hồ sơ của tổ chức, cá nhân trong năm)	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa (1 điểm) Trong đó: - a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) - b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
61	7.3.4. Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa (1 điểm) Trong đó: - a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính - b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
62	7.3.5. Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: - a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến - b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
63	7.3.6. Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
64	7.3.7. Số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC)	- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa - Tỷ lệ = b/a; b = Số lượng hồ sơ giải quyết TTHC đã được số hóa;	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		a = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC theo kế hoạch số hóa TTHC;	thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
65	7.4.1. Tỷ lệ hệ thống thông tin (HTTT) đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	- Điểm=Tỷ lệ * Điểm tối đa - Tỷ lệ=a/b a= Số lượng HTTT đã phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ b= Tổng số HTTT của cơ quan, đơn vị	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
66	7.4.2. Tỷ lệ HTTT triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa - Tỷ lệ = a/b; a = Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b = Tổng số HTTT đã được phê duyệt;	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
67	7.5. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 theo quy định	- 100% thủ tục hành chính được xây dựng và áp dụng ISO; thực hiện tốt công tác duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng, có đầy đủ các hồ sơ theo quy định: 1 điểm ; - 100% thủ tục hành chính được xây dựng và áp dụng ISO; chưa thực hiện tốt công tác duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng, còn thiếu thành phần hồ sơ theo quy định: 0,5 điểm ; - Có thủ tục hành chính chưa được xây dựng, áp dụng ISO hoặc cơ quan, đơn vị không thực hiện duy trì, cải tiến hàng năm: 0 điểm .	- Mục tiêu chất lượng. - Chính sách chất lượng. - Kế hoạch đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001. - Báo cáo kết quả thực hiện đánh giá nội bộ (nếu đã thực hiện đánh giá). - Báo cáo đánh giá kết quả duy trì, cải tiến hệ thống lý chất lượng ISO 9001 của năm - Các Quyết định: Thành lập (kiện toàn) Ban chỉ đạo Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001; Công bố

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ (do Sở KH-CN cung cấp).

PHỤ LỤC II
HƯỚNG DẪN TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC NĂM 2023 ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN
(Kèm theo Công văn số: /SNV-CCHC ngày /10/2023 của Sở Nội vụ)

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
1	1.1.1. Ban hành Kế hoạch CCHC	- Yêu cầu: + Nội dung kế hoạch: Phải xác định đầy đủ nhiệm vụ các lĩnh vực cải cách hành chính theo hướng dẫn của Sở Nội vụ. + Thời gian ban hành: Trong tháng 12 của năm trước liền kề năm kế hoạch. - Nếu kế hoạch CCHC đáp ứng đầy đủ yêu cầu về nội dung và thời gian ban hành nêu trên thì điểm đánh giá là 1,5 điểm; không đáp ứng một trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0 điểm.	- Kế hoạch CCHC; - Các báo cáo CCHC; - TLKC khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
2	1.1.2. Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	Trên cơ sở kết quả, sản phẩm trong kế hoạch, đến thời điểm 31/10/2023, các đơn vị đánh giá kết quả, sản phẩm đã được hoàn thành, tính tỷ lệ % <i>(số kết quả, sản phẩm hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ của 10 tháng trong năm)</i> và đối chiếu với thang điểm để chấm điểm. - Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5 điểm; - Nếu hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành nhiệm vụ} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$ <i>(Điểm tối đa: 1,5 điểm)</i> - Dưới 80% kế hoạch: 0 điểm.	- Các báo cáo CCHC; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
3	1.2. Chế độ báo cáo định kỳ	Tổng hợp các báo cáo cải cách hành chính của cơ quan theo hướng dẫn của Sở Nội vụ. - Đủ 03 báo cáo (Quý I, 6 tháng, Quý III) và đúng thời gian quy định thì điểm đánh giá là 2 điểm - Trừ 0,25 điểm đối với mỗi báo cáo chậm thời gian quy định; Thiếu mỗi báo cáo trừ 0,5 điểm.	- Các báo cáo CCHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
4	1.3.1. Ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC của UBND cấp huyện đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc	- Có ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC các đơn vị thuộc và trực thuộc thì điểm đánh giá là 1 điểm; - Không ban hành: 0 điểm.	- Kế hoạch kiểm tra CCHC; - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
5	1.3.2. Tỷ lệ đơn vị được kiểm tra theo kế hoạch	Khi xây dựng kế hoạch kiểm tra CCHC, các địa phương cần đảm bảo tỷ lệ kiểm tra các đơn vị theo yêu cầu. - Tỷ lệ đạt từ 30% số đơn vị trở lên thì điểm đánh giá là: 1 điểm; - Từ 20% đến dưới 30% số đơn vị thì điểm đánh giá là: 0,25 điểm;	- Kế hoạch CCHC năm 2023; - Kế hoạch kiểm tra CCHC năm 2023; - Các báo cáo CCHC;

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Dưới 20% số đơn vị thì đánh giá: 0 điểm .	- Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
6	1.3.3. Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra. - Nếu tỷ lệ đạt từ 70% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times \text{điểm tối đa}}{100\%}$ <i>(Điểm tối đa: 1 điểm);</i> - Dưới 70%: 0 điểm.	- Báo cáo kết quả kiểm tra; - Các thông báo kết luận kiểm tra; - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra.
7	1.4.1. Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	- Yêu cầu: + Ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC năm; + Xác định nhiệm vụ cụ thể, trách nhiệm triển khai, mốc thời gian hoàn thành. + Tính tỷ lệ nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch. - Cách đánh giá: + Có ban hành kế hoạch và hoàn thành 100% nhiệm vụ kế hoạch đề ra: 1 điểm; + Có ban hành kế hoạch và hoàn thành từ 80% - dưới 100% nhiệm vụ: 0,5 điểm; + Không ban hành kế hoạch hoặc hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ: 0 điểm.	- Kế hoạch CCHC năm. - Kế hoạch tuyên truyền CCHC; - Báo cáo kết quả tuyên truyền CCHC (Có thể lồng ghép với báo cáo CCHC). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
8	1.4.2. Mức độ đa dạng trong công tác tuyên truyền CCHC	- Nếu tuyên truyền CCHC thông qua một trong các hình thức như: tổ chức hội nghị, giao ban chuyên đề CCHC; đăng tải thông tin CCHC trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; tuyên truyền trên hệ thống phát thanh, truyền hình, thì điểm đánh giá là: 0,75 điểm - Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền bằng hình thức khác như: Thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM: 0,25 điểm	- Báo cáo kết quả tuyên truyền CCHC (Có thể lồng ghép với báo cáo CCHC); - Các hình ảnh, đường link tin, bài đã tuyên truyền về CCHC; - Tài liệu kiểm chứng khác (Nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
9	1.5. Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	- Có sáng kiến trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm và được công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng trên địa bàn tỉnh: 1,0 điểm; - Có sáng kiến trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trong năm nhưng không được công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng trên địa bàn tỉnh: 0,5 điểm;	- Các văn bản phê duyệt triển khai sáng kiến/giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền.

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Không có sáng kiến: 0 điểm.	- Bản thuyết minh sáng kiến hoặc bản tóm tắt sáng kiến - TLKC khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở KH&CN.
10	1.6. Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	Thống kê các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao từ đầu năm đến thời điểm hết tháng 10 năm 2023. Thống kê các nhiệm vụ đã hoàn thành (bao gồm: trước, đúng tiến độ, muộn hơn so với tiến độ); nhiệm vụ chưa hoàn thành (bao gồm: trong hạn, quá hạn). Nếu: - Tất cả các nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 2 điểm; - Tất cả các nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng có nhiệm vụ muộn so với tiến độ: 1 điểm; - Có nhiệm vụ đã quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0 điểm. - Trường hợp đã hoàn thành đúng tiến độ các nhiệm vụ nhưng chưa cập nhật theo đúng quy trình vào phân hệ theo dõi nhiệm vụ giao đã tích hợp vào phần mềm Quản lý văn bản và điều hành thì bị trừ 50% số điểm.	- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của sở, ban, ngành; - Danh mục văn bản triển khai thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
11	1.7. Đối thoại của lãnh đạo huyện, thành phố, thị xã với người dân, tổ chức trên địa bàn	- Trong năm có tổ chức cuộc đối thoại/diễn đàn: 0,5 điểm; - Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, tổ chức tại các diễn đàn: 0,25 điểm; - Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, tổ chức: 0,25 điểm; (Đối với những kiến nghị, đề xuất khó, phức tạp cần có nhiều thời gian giải quyết thì phải có kế hoạch, lộ trình dự kiến giải quyết xong. Địa phương có giải trình cụ thể trong khi đánh giá, tự chấm điểm để Hội đồng thẩm định làm căn cứ thẩm định, cho điểm)	- Các văn bản triển khai tổ chức đối thoại/diễn đàn; - Các văn bản chỉ đạo theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết đề xuất kiến nghị của người dân, tổ chức. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
12	2.1.1. Thực hiện các hoạt động về theo dõi tình hình thi hành pháp luật	Điều kiện cần để đánh giá là: Địa phương phải ban hành Kế hoạch TDTHPL và gửi Báo cáo kết quả TDTHPL đúng nội dung, thời hạn quy định. Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện trên, trừ 20% tổng số điểm đạt được của tiêu chí 2.1 - Thực hiện đầy đủ 3 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, Nghị định số 32/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành thì điểm đánh giá là: 2 điểm;	- Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật - Báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật hoặc Báo cáo công tác tư pháp năm; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp);

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Thiếu một trong các hoạt động trên thì trừ điểm tương ứng được quy định tại Bảng 2 ban hành kèm theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 09/10/2023;	- TLKC khác (nếu có).
13	2.1.2. Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	- Yêu cầu: Căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, các đơn vị kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Nếu ban hành đầy đủ văn bản kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là: 2 điểm; - Không ban hành đầy đủ văn bản kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là 0 điểm.	- Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật; - Báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp); - TLKC khác (nếu có).
14	2.2.1. Thực hiện rà soát văn bản QPPL do đơn vị tham mưu ban hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản quy định dưới Luật	Điều kiện cần để đánh giá là: Địa phương phải gửi Kế hoạch và Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát văn bản QPPL đúng nội dung, thời hạn quy định. Trường hợp không đáp ứng điều kiện trên, trừ 20% tổng số điểm đạt được của tiêu chí 2.2. - Rà soát 100% văn bản: 2 điểm; - Rà soát từ 80% đến dưới 100% văn bản: 1 điểm; - Rà soát từ 50% đến dưới 80% văn bản: 0,5 điểm; - Rà soát dưới 50%: 0 điểm.	- Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL; - Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát văn bản QPPL hoặc báo cáo công tác tư pháp;
15	2.2.2. Kết quả tham mưu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	- Đã hoàn thành tham mưu xử lý đối với 100% văn bản cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế sau rà soát: 2 điểm; - Đã hoàn thành tham mưu xử lý từ 80% đến dưới 100% văn bản cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế sau rà soát: 1 điểm; - Đã hoàn thành tham mưu xử lý từ 50% đến dưới 80% văn bản cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế sau rà soát: 0,5 điểm; - Tham mưu xử lý dưới 50%: 0 điểm ; *Trường hợp không có văn bản cần tham mưu xử lý thì điểm đánh giá là: 2,0 điểm.	- Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát văn bản QPPL hoặc báo cáo công tác tư pháp;
16	2.3. Triển khai thực hiện VBQPPL tại địa phương	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương, tỉnh ban hành - 100 % Văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được tổ chức triển khai thực hiện thì đánh giá là: 2 điểm; - Dưới 100 % Văn bản QPPL do Trung ương, tỉnh ban hành được tổ chức triển khai thực hiện thì đánh giá là: 0 điểm.	- Báo cáo công tác tư pháp; - Các văn bản triển khai thực hiện VB của TW, của tỉnh

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
17	3.1.1. Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC; kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	- Đầu năm các địa phương ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC, kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo thời gian quy định của UBND tỉnh. - Nếu ban hành kịp thời thì điểm đánh giá là: 2 điểm; - Ban hành không kịp thời: 1 điểm. - Không ban hành: 0 điểm.	- Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính; - Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
18	3.1.2. Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát TTHC; kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	Tính tỷ lệ nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC. Nếu tỷ lệ đạt: - 100% thì điểm đánh giá là: 1 điểm; - Từ 80% - dưới 100%: 0,5 điểm; - Dưới 80%: 0 điểm.	- Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính; - Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính; - Báo cáo công tác Kiểm soát TTHC 2023; Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC năm 2023; - Các tài liệu kiểm chứng thể hiện việc hoàn thành các nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
19	3.1.3. Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý với tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát. Nếu tỷ lệ đạt: - 100% thì điểm đánh giá là: 1 điểm; - Dưới 100% thì điểm đánh giá là: 0 điểm.	- Báo cáo công tác Kiểm soát TTHC 2023; Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC năm 2023; - Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
20	3.2.1. Công khai, niêm yết công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định (bao gồm tại Bộ phận Tiếp nhận và trả	- Công khai kịp thời, đầy đủ theo quy định: 1 điểm; - Công khai không kịp thời hoặc không đầy đủ theo quy định: 0 điểm.	- Báo cáo công tác Kiểm soát TTHC;

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	kết quả cấp huyện và Cổng TTĐT của huyện, TP, TX)		- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
21	3.2.2. Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận TNTKKQ	- 100% số đơn vị hành chính cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC: 1 điểm ; - Từ 80% - dưới 100%: 0,5 điểm ; - Dưới 80%: 0 điểm .	- Báo cáo công tác Kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
22	3.2.3. Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của các huyện, thị xã, thành phố (bao gồm cả cấp xã) trên Cổng thông tin điện tử hoặc Cổng dịch vụ công	- 100% hồ sơ TTHC được công khai tiến độ, kết quả giải quyết thì điểm đánh giá là: 1 điểm ; - Dưới 100%: 0 điểm .	- Báo cáo công tác Kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi trực tiếp tại Cổng TTĐT, Cổng DVC của tỉnh, của đơn vị.
23	3.3.1. Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	Thống kê tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị. - Nếu 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa thì điểm đánh giá là: 1,5 điểm ; - Từ 80% - dưới 100%: 0,5 điểm ; - Dưới 80%: 0 điểm .	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
24	3.3.2. Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được thực hiện theo cơ chế một cửa	Tính tỷ lệ số ĐVHC cấp xã có 100% TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa với tổng số ĐVHC cấp xã trên địa bàn. Nếu tỷ lệ đạt: - Đạt 100% số đơn vị: 1,5 điểm ; - Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5 điểm ; - Dưới 80% số đơn vị: 0 điểm .	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
25	3.3.3. Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	- Từ 05 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1 điểm ; - Từ 02 đến 04 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,5 điểm ; - Có 01 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,25 điểm - Không có TTHC hoặc nhóm TTHC: 0 điểm	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có);

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
26	3.3.4. Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	- Từ 03 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1 điểm ; - Từ 01 đến 02 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0,5 điểm ; - Không có TTHC hoặc nhóm TTHC: 0 điểm ;	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
27	3.4.1. Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do đơn vị tiếp nhận được giải quyết đúng hạn với tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm (tính đến thời điểm đánh giá). - 100% số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn: 1,5 điểm ; - Nếu tỷ lệ đạt từ 95% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times \text{điểm tối đa}}{100\%};$ - Dưới 95% thì điểm đánh giá là: 0 điểm .	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
28	3.4.2. Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Thống kê tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm (tính đến thời điểm đánh giá). Tính tỷ lệ % số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn so với tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm: - 100% số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn: 1,5 điểm ; - Nếu tỷ lệ đạt từ 95% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times \text{điểm tối đa}}{100\%};$ - Dưới 95% thì điểm đánh giá là: 0 điểm .	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
29	3.4.3. Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong việc giải quyết hồ sơ TTHC	- Có thực hiện đầy đủ và đúng quy định: 1,5 điểm ; - Không thực hiện đầy đủ hoặc thực hiện không đúng quy định: 0 điểm ; - Trường hợp trong năm không có hồ sơ trễ hạn, quá hạn thì chấm điểm tối đa tiêu chí thành phần này.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
30	3.4.4. Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của UBND cấp huyện	Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐCP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP. Nếu: - Đạt điểm đánh giá mức độ tốt trở lên thì điểm đánh giá là: 1,5 điểm ; - Đạt điểm đánh giá mức độ khá thì điểm đánh giá là: 0,5 điểm ; - Có điểm đánh giá mức độ trung bình thì điểm đánh giá là: 0 điểm .	- Kết quả công khai trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh; - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Văn bản đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
31	3.5.1. Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	Tổ chức thực hiện đầy đủ các hình thức, quy trình tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP. - Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là: 1 điểm ; - Không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là: 0 điểm .	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
32	3.5.2. Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	- 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm ; - Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5 điểm ; - Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm . Trường hợp trong năm không tiếp nhận PAKN nào thì chấm điểm tối đa TCTP này.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp).
33	4.1.1. Sắp xếp tổ chức bộ máy các phòng, ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	Các đơn vị thường xuyên rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của phòng, ban chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc đảm bảo đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương. - Thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là: 1 điểm ; - Không đúng quy định thì điểm đánh giá là: 0 điểm .	- Văn bản liên quan về rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy của các phòng, ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố (Tờ trình, Báo cáo đề xuất, Kế hoạch...); - Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
34	4.1.2. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các phòng, ban chuyên môn và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	- Đúng quy định: 1 điểm ; - Không đúng quy định: 0 điểm .	- Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị; - Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
35	4.1.3. Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	- Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 1 điểm ; - Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm .	- Báo cáo CCHC hoặc báo cáo thống kê về số lượng cấp phó của người đứng đầu tại đơn vị; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
36	4.2.1. Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	- Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1 điểm ; - Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0 điểm .	- Báo cáo kết quả CCHC; - Tài liệu kiểm chứng khác; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
37	4.2.2. Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	- Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1 điểm ; - Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0 điểm .	- Báo cáo kết quả CCHC; - Tài liệu kiểm chứng khác; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
38	4.3.1. Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý do Chính phủ; các bộ, ngành và tỉnh ban hành	Thực hiện các nhiệm vụ về phân cấp quản lý nhà nước theo đúng quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016, Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020, Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định khác của Chính phủ, các bộ, ngành, UBND tỉnh về phân cấp quản lý nhà nước. - Tham mưu và thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1,5 điểm ; - Tham mưu và thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm .	- Kế hoạch CCHC; Kế hoạch kiểm tra tổ chức và hoạt động của các đơn vị thuộc và trực thuộc. - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
39	4.3.2. Xử lý các vấn đề về tổ chức và hoạt động của đơn	Đơn vị xây dựng và triển khai kế hoạch kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các đơn vị thuộc và trực thuộc hoặc có thể lồng ghép nội dung kiểm tra trong kế hoạch	- Báo cáo CCHC;

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	vị thuộc và trực thuộc UBND cấp huyện phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	CCHC năm. Qua kiểm tra nếu phát hiện các vấn đề về tổ chức và hoạt động của đơn vị thuộc và trực thuộc thì tiến hành xử lý hoặc kiến nghị xử lý: - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5 điểm ; - Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm .	- Các văn bản triển khai thực hiện các quy định về phân cấp; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
40	5.1.1. Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	- Yêu cầu: cập nhật, hoàn thiện vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh đối với các VTVL trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý theo quy định. Nếu thực hiện: - Đầy đủ, kịp thời: 1 điểm . - Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0 điểm .	- Các văn bản về hoàn thiện vị trí việc làm (Văn bản hướng dẫn triển khai; Tờ trình đề nghị phê duyệt VTVL...); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
41	5.1.2. Tỷ lệ cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định	- Yêu cầu: Các địa phương phải bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. Cơ quan nào chưa hoàn thành việc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm; chưa chỉ đạo các ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên hoàn thành việc phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm thì coi như chưa thực hiện đúng quy định. - 100% số cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là: 1 điểm ; - Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị thì đánh giá theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% số cơ quan, đơn vị} \times \text{điểm tối đa}}{100\%};$ - Dưới 80% số cơ quan, đơn vị thì đánh giá là: 0 điểm	- Báo cáo CCHC; - Tờ trình đề nghị phê duyệt; Quyết định phê duyệt; Bản mô tả công việc, khung năng lực của ít nhất 03 vị trí việc làm khác nhau; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
42	5.2.1. Thực hiện tuyển dụng, bố trí, sử dụng công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo quy định	- Đúng quy định: 1,5 điểm ; - Không đúng quy định: 0 điểm .	- Báo cáo CCHC; - Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác; - Các TLKC khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
43	5.2.2. Thực hiện việc bổ nhiệm ngạch công chức, bổ	- Đúng quy định: 1,5 điểm ; - Không đúng quy định: 0 điểm .	- Báo cáo CCHC năm;

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định		- Bản sao các quyết định bổ nhiệm ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
44	5.2.3. Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương	- Đúng quy định: 1,5 điểm; - Không đúng quy định: 0 điểm.	- Bản sao quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng và tương đương; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
45	5.3. Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	- Trong năm (tính đến thời điểm đánh giá) KHÔNG CÓ cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1 điểm; - Trong năm (tính đến thời điểm đánh giá) KHÔNG CÓ cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1 điểm.	- Báo cáo CCHC năm; - Văn bản thể hiện việc kỷ luật CB, CC, VC (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
46	5.4. Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức.	Tính tỷ lệ nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ đạt: - Hoàn thành 100% kế hoạch thì điểm đánh giá là: 2 điểm. - Từ 80% - dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch} \times \text{điểm tối đa}}{100\%} \quad (\text{Điểm tối đa: 1 điểm})$ - Dưới 80% kế hoạch thì điểm đánh giá là: 0 điểm.	- Kế hoạch Đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC; - Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
47	5.5.1. Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	- 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm; - Từ 80% - dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,25 điểm; - Dưới 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm.	- Báo cáo CCHC năm; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
48	5.5.2. Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	- 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5 điểm; - Từ 80% - dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,25 điểm; - Dưới 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm.	- Báo cáo CCHC năm; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
49	5.5.3. Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	- Từ 70% số cán bộ, công chức trở lên: 0,5 điểm; - Từ 50% - dưới 70% số cán bộ công chức trở lên: 0,25 điểm; - Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0 điểm.	- Báo cáo CCHC năm; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp).
50	6.1. Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	- Đúng quy định: 1 điểm (<i>Trường hợp báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ hàng năm nộp chậm so với quy định thì trừ 0,25 điểm</i>). - Không đúng quy định: 0 điểm.	- Quy chế chi tiêu nội bộ của UBND cấp huyện; - Bảng thống kê danh mục các quy chế đã ban hành (nêu rõ tên văn bản, số ký hiệu, cơ quan ban hành và thời gian ban hành) và gửi đại diện 03 quy chế chi tiêu nội bộ của các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện. - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan hành chính nhà nước; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp).
51	6.2.1. Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên	- Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0,5 điểm; - Không có thêm: 0 điểm.	- Bảng thống kê danh mục các quy chế đã ban hành (nêu rõ tên văn bản, số ký hiệu, cơ quan ban hành và thời gian ban hành) và gửi đại diện 03 quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị. - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp).

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
52	6.2.2. Số đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	- Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0,25 điểm; - Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0,25 điểm; - Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0,25 điểm.	- Bảng thống kê danh mục các quy chế đã ban hành (nêu rõ tên văn bản, số ký hiệu, cơ quan ban hành và thời gian ban hành) và gửi đại diện 03 quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị. - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp).
53	6.2.3. Xây dựng các quy chế và thực hiện đúng quy định	- Đã xây dựng đầy đủ các quy chế và thực hiện đúng quy định: 0,75 điểm; - Không đúng quy định: 0 điểm.	- Bảng thống kê danh mục các quy chế đã ban hành (nêu rõ tên văn bản, số ký hiệu, cơ quan ban hành và thời gian ban hành) và gửi đại diện 03 quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị. - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp).
54	6.3. Thực hiện cơ chế tự chủ tại xã, phường, thị trấn	- Đúng quy định: 1 điểm; - Không đúng quy định: 0 điểm.	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp).
55	6.4.1. Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý	- 100% cơ quan, đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã ban hành: 0,5 điểm; - Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0 điểm.	- Bảng thống kê danh mục các Quy chế quản lý sử dụng tài sản công đã ban hành (nêu rõ tên văn bản, số ký hiệu, cơ quan ban hành và thời gian ban hành); Gửi đại diện 05 quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công.

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			- Báo cáo công tác quản lý sử dụng tài sản công. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp).
56	6.4.2. Thực hiện đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất thuộc thẩm quyền quản lý	- Đã xây dựng đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất theo chỉ đạo tại văn bản số 01/CV-BCĐ ngày 18/5/2022 của Ban chỉ đạo 167 về việc đôn đốc thực hiện sắp xếp, xử lý nhà đất trên địa bàn tỉnh: 0,5 điểm; - Chưa xây dựng đề xuất phương án xếp lại, xử lý nhà đất theo chỉ đạo tại văn bản số 01/CV-BCĐ ngày 18/5/2022 của Ban chỉ đạo 167: 0 điểm.	- Văn bản đề xuất; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp).
57	6.5. Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện, thị, xã thành phố theo kế hoạch UBND tỉnh giao	- Vượt chỉ tiêu từ 5% trở lên: 1 điểm; - Vượt chỉ tiêu từ 2% đến dưới 5%: 0,5 điểm; - Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,25 điểm; - Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm. Lưu ý: Số liệu tính hoặc ước tính đến thời điểm tháng 10/2023.	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính (do Sở Tài chính cung cấp). - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
58	7.1.1. Các nền tảng số, hệ thống thông tin (HTTT) của UBND cấp huyện đã triển khai (<i>không tính các nền tảng dùng chung của Bộ ngành, của tỉnh triển khai; phần mềm kế toán, quản lý tài sản</i>)	Mỗi nền tảng số, HTTT được 1 điểm, tối đa 3 điểm	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
59	7.1.2. Các nền tảng số, HTTT của UBND cấp huyện có kết nối, chia sẻ dữ liệu với các HTTT khác qua LGSP, NDXP	Mỗi nền tảng số, HTTT được 1 điểm; tối đa 3 điểm	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
60	7.1.3. Triển khai kênh thông tin số trên các nền tảng mạng xã hội phục vụ	- Đã triển khai: 1 điểm - Không triển khai: 0 điểm	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị;

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp:		- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
61	7.2.1. Tỷ lệ văn bản đến được số hóa, nhận qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành/ Tổng số bản văn bản đến (trừ văn bản mật theo quy định)	- Từ 90% trở lên: điểm tối đa (1 điểm). - Từ 80% đến dưới 90%: Điểm = Tỷ lệ/90% * Điểm tối đa - Dưới 80%: 0 điểm.	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh. - TLKC khác (nếu có).
62	7.2.2. Tỷ lệ văn bản đi được dự thảo, chuyển xử lý, ký số theo đúng quy trình, gửi đi qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành/Tổng số bản văn bản đi (trừ văn bản mật theo quy định)	- Từ 90% trở lên: điểm tối đa (1 điểm). - Từ 80% đến dưới 90%: Điểm = Tỷ lệ/90% * Điểm tối đa - Dưới 80%: 0 điểm	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh. - TLKC khác (nếu có).
63	7.2.3. Tỷ lệ công chức, viên chức cấp huyện được cấp tài khoản và thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ trong giải quyết công việc (hanam.gov.vn)	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa (1 điểm)	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
64	7.2.4. Tỷ lệ công chức, viên chức của UBND cấp huyện được cấp chữ ký số chuyên dùng Chính phủ (Bao gồm các đối tượng thực hiện ký số: Lãnh đạo UBND, lãnh đạo phòng, ban, đơn vị trực thuộc, văn thư, kế toán, cán bộ một cửa)	- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa (1 điểm) - Tỷ lệ = a/b - a = Tổng số công chức, viên chức đã được cấp chữ ký số đang hoạt động; - b = Tổng số công chức, viên chức thuộc đối tượng được cấp chữ ký số của UBND cấp huyện;	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
65	7.3.1. Cổng/trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện cung cấp thông tin trên môi trường mạng đáp ứng theo yêu cầu tại Điều 4 và Điều 8 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	- Cung cấp đầy đủ: 1 điểm. - Cung cấp không đầy đủ: 0,5 điểm.	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
66	7.3.2. Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa (1 điểm) Trong đó: - a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình - b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 1$ thì điểm đánh giá: 0 điểm	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
67	7.3.3. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình trong năm (<i>chỉ tính số TTHC có hồ sơ của tổ chức, cá nhân trong năm</i>)	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa (1 điểm) Trong đó: - a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (<i>gồm cả trực tuyến và không trực tuyến</i>) - b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (<i>không sử dụng bản giấy</i>)	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
68	7.3.4. Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa (1 điểm) Trong đó: - a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính - b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
69	7.3.5. Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: - a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến - b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
70	7.3.6. Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
71	7.3.7. Số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC)	- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa - Tỷ lệ = b/a; b = Số lượng hồ sơ giải quyết TTHC đã được số hóa; a = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC theo kế hoạch số hóa TTHC;	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
72	7.4.1. Tỷ lệ hệ thống thông tin (HTTT) của UBND cấp huyện đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	- Điểm=Tỷ lệ * Điểm tối đa - Tỷ lệ=a/b a= Số lượng HTTT đã phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ b= Tổng số HTTT của cơ quan, đơn vị	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
73	7.4.2. Tỷ lệ HTTT của UBND cấp huyện triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa - Tỷ lệ = a/b; a = Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b = Tổng số HTTT đã được phê duyệt;	- Báo cáo kết quả UDCNTT của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông (do Sở TT&TT cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
74	7.5. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 theo quy định	- 100% thủ tục hành chính được xây dựng và áp dụng ISO; thực hiện tốt công tác duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng, có đầy đủ các hồ sơ theo quy định: 1 điểm ; - 100% thủ tục hành chính được xây dựng và áp dụng ISO; chưa thực hiện tốt công tác duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng, còn thiếu thành phần hồ sơ theo quy định: 0,5 điểm ; - Có thủ tục hành chính chưa được xây dựng, áp dụng ISO hoặc cơ quan, đơn vị không thực hiện duy trì, cải tiến hàng năm: 0 điểm .	- Mục tiêu chất lượng. - Chính sách chất lượng. - Kế hoạch đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001. - Báo cáo kết quả thực hiện đánh giá nội bộ (nếu đã thực hiện đánh giá).

TT	Tên TC, TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			- Báo cáo đánh giá kết quả duy trì, cải tiến hệ thống lý chất lượng ISO 9001 của năm - Các Quyết định: Thành lập (kiện toàn) Ban chỉ đạo Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001; Công bố Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ (do Sở KH-CN cung cấp).

PHỤ LỤC III
MẪU BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ CCHC
(Kèm theo Công văn số /SNV-CCHC ngày 10/2023 của Sở Nội vụ)

Tên cơ quan, đơn vị **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

..., ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO
Về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần
chỉ số cải cách hành chính của năm 2023

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả tự đánh giá

- Tổng điểm tự đánh giá:.....điểm/..... điểm;
- Điểm tự đánh giá trên các lĩnh vực:
 - + Công tác chỉ đạo điều hành: điểm/.... điểm;
 - + Cải cách thể chế: ...điểm/... điểm;
 - + Cải cách thủ tục hành chính: ...điểm/... điểm;
 - + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: ...điểm/.... điểm;
 - + Cải cách chế độ công vụ: ...điểm/..... điểm;
 - + Cải cách tài chính công: ...điểm/... điểm;
 - + Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số:điểm/..... điểm.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong triển khai tự đánh giá

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị, đề xuất về chỉ số cải cách hành chính

- Về nội dung tiêu chí, tiêu chí thành phần;
- Về cách tính điểm.

2. Kiến nghị, đề xuất khác

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
-;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ